

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 119/2026/DS-PT

Ngày: 26-01-2026

“Tranh chấp về thừa kế tài sản;

Yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Trung Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 19 và ngày 26 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 947/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc *“Tranh chấp thừa kế; Yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu, tranh chấp quyền sử dụng đất”*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2025/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 796/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Tổ C, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh, nay là tổ C, ấp P, xã P, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H:

Anh Hồ Nguyên H1, sinh năm 1996

Và/hoặc anh Võ Phạm Cao Minh N, sinh năm 2000;

Địa chỉ: số B, đường N, phường A, Thành phố T, Thành phố H, nay là số B, đường N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 26-6-2024).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông H: ông Lê Kinh D- Luật sư Văn phòng L1, đoàn luật sư Thành phố H.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh, nay là tổ A, ấp C, xã C, tỉnh

Tây Ninh.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông H2*: Chị Đặng Thị Xuân T, sinh năm 2002;

Địa chỉ: khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, nay là khu phố N, phường B, tỉnh Tây Ninh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 11-11-2024).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông H2: Bà Ngô Lệ X - Luật sư của Công ty L2 - Chi nhánh thành phố T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T;

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, nay là ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh, nay là tổ A, ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh.

3. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh, nay là tổ A, ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh.

4. Bà Nguyễn Thị Ánh H4, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh, nay là tổ A, ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh.

5. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1957, anh Nguyễn Văn H6, sinh năm: 1976, chị Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm: 1977, anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm: 1979, chị Nguyễn Thị Thu H7, sinh năm: 1981 và chị Nguyễn Thị Thu H8, sinh năm: 1984;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh, nay là tổ A, ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh.

6. Ông Phạm Văn Ú, sinh năm 1966, chị Phạm Thị M1, sinh năm: 1987, chị Phạm Thị N1, sinh năm: 1991;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, nay là ấp B, xã B, tỉnh Tây Ninh.

7. Bà Phạm Lệ Q, sinh năm 1971, chị Nguyễn Thị Kiều T2, sinh năm: 1992;

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

8. Bà Dương Thị P, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh, nay là tổ A, ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà P: Bà Ngô Lệ X - Luật sư của Công ty L2 - Chi nhánh thành phố T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T;

9. Anh Nguyễn Trung H9, sinh năm 2001;

Địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh, nay là tổ A, ấp C, xã C, tỉnh

Tây Ninh.

10. Văn phòng C2;

Địa chỉ: Số B, đường H, khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, nay là Số B, đường H, khu phố D, phường L, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Gia T3 – Chức vụ: Trưởng văn phòng

(anh N2, chị T, bà Ánh H4, anh Đ, luật sư D, luật sư X có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt đã được tổng đạt hợp lệ lần hai và có đơn xin vắng)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 5 năm 2024 của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và hoà giải người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Hồ Nguyễn H1 trình bày:

Cha ông H tên Nguyễn Văn C, sinh năm 1927 (chết năm 1999) và mẹ tên Nguyễn Thị C1, sinh năm 1934 (chết năm 2023), có tất cả 09 người con gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị Ánh H4, Nguyễn Văn T4, sinh năm 1957 (chết ngày 26-7-1984 có vợ là bà Nguyễn Thị H5 và 05 con là anh Nguyễn Văn H6, chị Nguyễn Thị Thùy D1, anh Nguyễn Thành Đ, chị Nguyễn Thị Thu H7 và chị Nguyễn Thị Thu H8); bà Nguyễn Thị Ánh H10, sinh năm 1966 (chết năm 1992 có chồng là ông Phạm Văn Ú và 02 con là chị Phạm Thị M1, chị Phạm Thị N1); ông Nguyễn Văn H11, sinh năm 1972 (chết năm 2004 có vợ là bà Phạm Lệ Q và 01 con là chị Nguyễn Thị Kiều T2).

Sau khi cha ông H mất, mẹ ông có đăng ký và được cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

Thửa đất 140, tờ bản đồ số 45, diện tích 1.762,7m².

Thửa đất 410, tờ bản đồ số 45, diện tích 662,3m².

Thửa đất là 413 (thửa mới là 870) tờ bản đồ số 45, diện tích cũ là 1.684,4m² (diện tích mới là 884,4m²).

Cả ba thửa đất tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Vào ngày 31/7/2014, mẹ ông H đến phòng công chứng Nguyễn Gia T3 làm 02 di chúc cho ông 02 phần đất gồm: thửa số 410, tờ bản đồ số 45, diện tích 662,3m² và thửa số 413 (thửa mới là 870) tờ bản đồ số 45, diện tích cũ là 1.684,4m² (diện tích mới là 884,4m²) gắn liền với nhà thờ hiện nay tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh; còn ông H2 được hưởng một phần đất thửa 140.

Đối với thửa đất số 413, tổng diện tích là 1.684,2m² sau đó, mẹ ông H mới cắt ra cho ông H2 thêm 01 phần; cắt bán cho bà H4 01 phần, 01 phần để cho con ông H2. Hiện nay, phần còn lại của thửa đất 413 trên di chúc đó là 19,2m mẹ ông là Nguyễn Thị C1 đứng tên diện tích 884,4m².

Trên phần đất này có nhà thờ cấp 4 mà mẹ ông H để lại cho ông, sau khi mẹ chết, ông yêu cầu ông H2 giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông thực hiện

theo di chúc nhưng ông H2 không đưa.

Do đó, ông H yêu cầu được hưởng di sản do mẹ ông để lại theo nội dung di chúc lập ngày 31/7/2014 tại văn phòng công chứng Nguyễn Gia T3, số công chứng 5271 Quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD cho ông 02 thửa đất trên gắn liền với nhà thờ hiện nay.

Ngoài ra, anh H10 là người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày: Thời điểm cụ C1 chết thì toàn bộ tiền phúng điều đều do ông H2 giữ, tuy nhiên ông H không có ý kiến hay yêu cầu gì số tiền này. Riêng đối với số tiền 1.000.000.000 đồng ông H không có cung cấp thông tin nên không có ý kiến.

Tại Toà anh Võ Phạm Cao Minh N đại diện theo uỷ quyền của ông H trình bày: Thống nhất ý kiến anh H10. Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Di chúc số 5271 Quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD được lập ngày 31/7/2014 do Công chứng viên Nguyễn Gia T3 ký, xác nhận đối với phần tài sản cụ C1 được hưởng theo quy định pháp luật lập cho ông H, phần thửa đất số 410, tờ bản đồ số 45, diện tích 662,3m²; phần thửa đất số 413, tờ bản đồ số 45, diện tích 1684,2 m² (nay là thửa đất số 870, tờ bản đồ số 45, diện tích 884,4m²) là hợp pháp và được thừa hưởng là đúng theo quy định pháp luật. Bởi lẽ:

Về hình thức di chúc:

Trước thời điểm lập Di chúc, để đảm bảo thực hiện theo quy định pháp luật, đồng thời thể hiện ý chí mong muốn lập di chúc để lại phần tài sản của mình cho nguyên đơn và bị đơn. Cụ C1 đã liên hệ cơ sở y tế để thực hiện khám sức khỏe của bản thân. Tại Giấy khám sức khỏe số 11277/GKSK - TTYT TP, do Trung tâm Y Tế thuộc Sở Y cấp xác nhận ngày 28/7/2014, kết luận cụ C1 đủ sức khỏe để lập di chúc. Tại thời điểm lập di chúc cụ có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, cụ vẫn minh mẫn, không bị lừa dối, đe dọa hay ép buộc thực hiện và thể hiện mong muốn chuyển phần tài sản của mình ngay sau khi chết nên cụ C1 đã đến Văn phòng công chứng Nguyễn Gia T3 lập Di chúc.

Theo nội dung bản di chúc, cụ C1 thể hiện ý chí lập cho nguyên đơn và cho cả bị đơn. Theo đó, Công chứng viên đã tiến hành lập Di chúc dựa trên nội dung và ý chí của cụ. Sau khi, Văn phòng C2, cụ C1 đã xem xét, đồng ý toàn bộ nội dung và ký trước mặt công chứng viên. Cụ C1 đã lập 02 bản di chúc, gồm Di chúc số 5272 Quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD để lại tài sản cho ông H2 và Di chúc số 5271 Quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD để lại tài sản cho ông H. Thời điểm lập Di chúc, Công chứng viên đã lập thành 03 bản di chúc, đối với từng di chúc: 02 bản chính do người lập di chúc lưu giữ và 01 bản được lưu tại Văn phòng công chứng.

Theo hồ sơ, tài liệu do cụ C1 cung cấp để lập di chúc, Văn phòng công chứng đang lưu giữ gồm 01 Giấy khám sức khỏe của cụ C1 ngày 27/8/2014, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 140, 410 và 413 mà hiện nay là thửa 870, bản trích lục thửa đất và các Giấy chứng minh nhân dân của cụ C1, ông H và của ông H2. Tại thời điểm lập di chúc, cụ C1 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, thể hiện ý chí và mong muốn của cụ nhằm chuyển tài sản của mình cho nguyên đơn và bị đơn sau khi chết.

Về nội dung di chúc:

Di chúc số 5271 Quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD cụ C1 lập để lại cho ông H thừa đất số 410 và thửa đất 413 (nay là thửa 870), tờ bản đồ số 45, toạ lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Các thửa đất này có nguồn gốc từ cha, mẹ của ông H còn sống tạo lập, khi cụ C mất thì các đồng thừa kế đã thống nhất để cụ C1 được hưởng. Vì vậy, ngày 31/7/2014 cụ C1 đã lập di chúc để lại phần tài sản được hưởng, ghi rõ tên người được hưởng di sản là ông H theo đúng quy định pháp luật.

Di chúc số 5272 Quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD thửa đất mà cụ được hưởng theo quy định pháp luật cụ cũng đã lập để lại cho bị đơn là ông H2 thửa đất 140, tờ bản đồ số 45, diện tích 1762,7m² cùng toạ lạc tại vị trí trên.

Khi ông H2 biết về việc cụ C1 lập Di chúc đối với phần đất này, bị đơn không đồng ý với ý chí và nguyện vọng của cụ C1 nên buộc cụ C1 sang tên thửa đất số 140, cho bị đơn. Sau khi sang tên, đã chuyển nhượng cho người khác lấy tiền sử dụng. Ông H2 đã thực hiện việc này trước các quyền được hưởng thừa kế từ cụ C1. Do đó, việc ông H2 tranh chấp, lưu giữ phần tài sản cùng giấy tờ đất cụ C1 để lại ông H là không đúng theo quy định.

Ngoài ra, trước lúc mất, năm 2022 cụ C1 đã cắt phần diện tích tại thửa 413, tờ bản đồ số 45, cho bị đơn diện tích 120m² (rộng 3m dài 40m), để trả công vợ chồng bị đơn chăm sóc phụng dưỡng cụ; Cắt cho cháu H9 (con của ông H2 và vợ cũ) 200 m² (rộng 5m, dài 40m); Chuyển nhượng thêm cho ông H2 200 m² (Rộng 5m dài 40m); chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ánh H4 280 m² (rộng 7m, dài 40m) với giá trị 70.000.000đồng/m ngang. Việc xác lập các giao dịch dân sự trên, thể hiện ý chí và nguyện vọng cuối cùng của cụ C1 đối với phần di sản còn lại để cho ông H sau khi xác lập các giao dịch dân sự cho các cá nhân gồm cả bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không thay đổi.

Vì vậy, các bản di chúc đã được lập thành văn bản, được công chứng hợp pháp, và cụ C1 lập trong trạng thái minh mẫn sáng suốt, không bị đe dọa, lừa dối, cưỡng ép; nội dung di chúc không trái quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội, thể hiện ý chí, mong muốn của cụ C1 đối với các thửa đất và được chuyển giao cho nguyên đơn và bị đơn khi cụ C1 mất. Việc thực hiện của cụ phù hợp với quy định tại Điều 122, Điều 646, Điều 648, Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật dân sự 2005 nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Không đồng ý yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của ông H2, bà P, anh H9 cũng như không đồng ý việc từ chối nhận di sản thừa kế của bà H4. Yêu cầu ông H2 tháo dỡ công trình phụ xây trên phần đất mua của bà H4.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2 - chị Đặng Thị Xuân T trình bày:

Về cha mẹ, anh chị em đúng như ông H đã khai. Cha mẹ ông H2 không có người con riêng hay con nuôi nào.

Khi còn sống mẹ ông là cụ Nguyễn Thị C1 có đứng tên các thửa đất: Thửa đất số 870, tờ bản đồ số 45 diện tích là 884,4m² và thửa 410, tờ bản đồ số 45, diện tích 662,3m², đất toạ lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Trên đất có một căn nhà cấp 4, vợ chồng ông H2 sống chung với cụ C1 và là người bỏ chi phí sửa chữa, nâng

cấp thêm và sống trên phần nhà đất khi cụ C1 còn sống.

Hiện tại các anh chị em của ông H2 không biết gì về di chúc mà ông H cung cấp và đều có nguyện vọng đồng ý để cho ông H2 được quyền hưởng phần tài sản này.

Ông H2 không đồng ý với nội dung đơn kiện của ông H về việc yêu cầu ông trả lại cho ông H Thửa đất số 870, tờ bản đồ số 45 diện tích là 884,4m² và thửa 410, tờ bản đồ số 45, diện tích 662,3m², đất tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Việc cụ C1 ký di chúc là trái với ý muốn của cụ, ý muốn của cụ C1 là muốn tặng cho ông H2 không phải cho ông H, cụ C1 không biết chữ nhưng lại có chữ ký, chữ viết trong di chúc nên đề nghị Tòa án tiến hành giám định chữ ký, chữ viết của cụ C1 trong di chúc và đề nghị tuyên vô hiệu di chúc trên. Chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Việc ông H tự khai cho rằng thời điểm cụ C1 còn sống có cho ông H2 1.000.000.000 đồng và 1,4 cây vàng là không có.

Ngoài ra, ông H2 và bà P còn yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề sau:

Vợ chồng ông H2, bà P có nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn H thửa đất 871, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh vào ngày 19/07/2022, được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 297642, sổ vào sổ cấp CGN: CS13836. Tiếp đó, ông bà nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Ánh H4 thửa đất 869, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh vào ngày 17/04/2024, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DO 723387, sổ vào sổ cấp CGN: CN17116 ngày 24-04-2024.

Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông đã xây dựng nhà và hàng rào kiên cố trên đất và quản lý sử dụng hiện trạng đất thực tế. Tuy nhiên, do không am hiểu quy định pháp luật về cách đọc các chỉ số ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông bà cứ tưởng diện tích quyền sử dụng đất của mình là trùng khớp với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến khi có tranh chấp xảy ra giữa ông H với ông H2 về di sản thừa kế của cụ C1 thì mới được biết là quyền sử dụng đất ông H bà P hiện đang sử dụng thì trên sổ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) chỉ thể hiện một phần, còn một phần bị thiếu nằm trên thửa 410.

- Đối với thửa đất 869, hiện phần đất thiếu của thửa đất này đang nằm trên thửa 410, có tứ cận:

- + Đông giáp với thửa 869 dài 7,00m
- + Tây giáp với thửa 656, 462 dài 7,43m
- + Nam giáp với thửa 410 dài 15,53m
- + Phía Bắc giáp với thửa 872 dài 17,87m.

- Đối với thửa 871, hiện phần đất thiếu của thửa đất này đang nằm trên thửa 410, có tứ cận:

- + Đông giáp với thửa 871 dài 9,36m
- + Tây giáp với thửa 408: dài 11,1m.

- + Nam giáp với thửa 408 dài 7,00m
- + Phía Bắc giáp với thửa 410 dài 11,49m

Vì vậy, ông H2 bà P đề nghị Tòa án xem xét công nhận quyền sử dụng đất của ông bà đối với phần diện tích đất còn thiếu nêu trên thuộc thửa 410 trước khi tiến hành phân chia di sản thừa kế của cụ C1 theo quy định pháp luật.

Anh Nguyễn Trung H9 vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày: Anh là con của ông Nguyễn Văn H2. Vào ngày 14 tháng 10 năm 2022, anh được cha mẹ tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất 872, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh và được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D1485062, sổ vào sổ cấp CGN: CS12455 ngày 01/04/2022. Sau khi được tặng cho anh đã xây dựng nhà và hàng rào kiên cố bao quanh đất và quản lý sử dụng hiện trạng đất thực tế. Tuy nhiên, do không am hiểu quy định pháp luật về cách đọc các chỉ số ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên anh cứ tưởng diện tích quyền sử dụng đất của mình là trùng khớp với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến khi có tranh chấp xảy ra giữa ông H và ông H2 về di sản thừa kế của cụ C1 thì anh mới được biết là quyền sử dụng đất anh đang sử dụng hiện tại trên sổ chỉ thể hiện một phần, còn một phần bị thiếu nằm trong thửa 410, có tứ cận:

- + Phía Đông giáp với thửa 872 dài 3,00m
- + Phía Tây giáp với thửa 656 dài 3,09m
- + Phía Nam giáp với thửa 410 dài 17,87m
- + Phía Bắc giáp với thửa 872 dài 19,42m

Do đó, anh đề nghị Tòa án xem xét công nhận quyền sử dụng đất của anh đối với phần diện tích đất thực tế 64,8m² anh đang quản lý, sử dụng thuộc thửa 410.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị M1, chị Phạm Thị N1 là các con của bà Nguyễn Thị Ánh H10 và ông Phạm Văn Ú là vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày:

Thông nhất như trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế, di sản thừa kế. Đối với di sản thừa kế của cụ C1 chết để lại các chị không hưởng mà nhường kỷ phần thừa kế của mình cho ông H được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn H3 vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày:

Thông nhất như trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế, di sản thừa kế. Đối với di sản thừa kế của cụ C1 chết để lại các ông không hưởng mà nhường kỷ phần thừa kế của mình cho ông H được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày:

Thông nhất như trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế, di sản thừa kế. Vợ chồng ông H2 là người sống chung và chăm sóc cha mẹ nhưng ông không biết gì về di chúc của cụ C1 nên đề nghị Tòa xem xét tính trung thực của di chúc. Đối với di sản thừa kế của cụ C1 chết để lại ông không hưởng mà nhường kỷ phần thừa kế của mình cho ông H2 được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Nguyễn Văn H6, chị Nguyễn Thị Thùy D1, anh Nguyễn Thành Đ, chị Nguyễn Thị Thu H7 và chị Nguyễn Thị Thu H8 là con của ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị H5 vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày:

Thông nhất như trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế, di sản thừa kế. Đối với di sản thừa kế của cụ C1 chết để lại các anh chị H6, Đ, D1, H7 không hưởng mà nhường kỹ phần thừa kế của mình cho ông H2 được hưởng. Riêng chị H8 yêu cầu được nhận kỹ phần của mình được hưởng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Ánh H4 trình bày:

Thông nhất như trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế, di sản thừa kế. Đối với di sản thừa kế của cụ C1 chết để lại bà không hưởng mà nhường kỹ phần thừa kế của mình cho ông H2 được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kiều T2 là con của ông Nguyễn Văn H11 và bà Phạm Lệ Q vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày:

Thông nhất như trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế, di sản thừa kế. Đối với di sản thừa kế của cụ C1 chết để lại chị không hưởng mà nhường kỹ phần thừa kế của mình cho ông H2 được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C2 vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày:

Ngày 31/7/2014, cụ Nguyễn Thị C1 có đến Văn phòng công chứng lập 02 bản di chúc, bao gồm Di chúc số 5272 Quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD được cụ C1 lập để lại cho ông Nguyễn Văn H2 và Di chúc số 5271 Quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD được cụ C1 lập để lại cho ông Nguyễn Văn H. Việc lập Di chúc đúng theo quy định của pháp luật và ký tên trước mặt công chứng viên. Hiện nay có tranh chấp, Văn phòng công chứng không có ý kiến. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị P trình bày:

Bà P là vợ ông H2, vợ chồng bà chung sống, chăm sóc và cúng giỗ cha mẹ là cụ C và cụ C1. Trong quá trình chung sống bà có bỏ tiền chi phí sửa chữa phần nhà sau, làm mái che, làm nền, làm hàng rào chi phí đợt 1 ngày 15/5/2020 là 204.940.000đồng. Chi phí lần 2 ngày 22/9/2022 là 75.280.000đồng. Tổng hai đợt là 280.220.000đồng.

Vợ chồng bà P có mua phần đất của bà H4 (được mẹ tặng cho), bà H4 cất nhà, đã làm nhà bếp, nâng nền 5m x 9m là 45m có lắp khung thép, lợp tole, làm vách ngăn căn bếp chi phí 1.500.000đồng/m² thành tiền là 67.500.00đồng; phần rào tường bờ ranh 15m chi phí 15.000.000đồng. Tổng cộng là 82.500.000đồng, tổng các khoản chi phí là 362.700.000đồng. Quá trình làm việc do bà P yêu cầu công nhận diện tích đất làm nhà bếp, chuồng gà mua của bà H4 nên bà P rút lại phần tiền yêu cầu chi phí là 82.500.000đồng, chỉ yêu cầu số tiền sửa chữa nhà thờ là 280.220.000đồng. Nếu ai hưởng phần thừa kế nào thì thanh toán giá trị công trình xây dựng trên phần đất được hưởng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2025/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu công nhận di chúc của cụ Nguyễn Thị C1 cho ông H hưởng toàn bộ di sản của cụ C1. Tuyên bố vô hiệu di chúc do cụ Nguyễn Thị C1 lập ngày 31/7/2014 được Văn phòng C2 chứng thực, số công chứng 5271 Quyền số 07 TP/CC-SCC/HĐGD.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn H2, chia di sản thừa kế của cụ C1 đối với phần đất diện tích đo đạc thực tế còn lại 1.269,6m² thuộc thửa đất 410, 870, tờ bản đồ số 45, đất tọa lạc tại ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh cùng căn nhà cấp 4 và cây trồng có trên đất cụ thể (*kèm sơ đồ đo đạc*):

2.1. Chia cho ông Nguyễn Văn H2 phần đất diện tích 689,4m² thuộc 01 phần thửa đất số 410, 870, tờ bản đồ số 45, cùng căn nhà cấp 4 và toàn bộ tài sản, cây trồng có trên đất được chia. Đất tọa lạc tại ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Đông giáp đường đất dài 10,66m;

Tây giáp thửa đất 408, 409, 01 phần thửa 765 dài 15,7m (gồm các đoạn dài 2,45m + 0,69m + 3,14m + 3,14m + 0,03m + 3,11m + 3,14m);

Nam giáp thửa đất 871, phần còn lại của thửa 410 có độ dài gồm các đoạn 40,30m + 11,49m;

Bắc giáp phần còn lại của thửa 870 và thửa 410 (phần chia cho ông H) có độ dài gồm các đoạn 39,67m + 14,69m;

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn M, con của ông Nguyễn Văn H1 là chị Nguyễn Thị Kiều T2; các con của ông Nguyễn Văn T4 là anh Nguyễn Văn H6, chị Nguyễn Thị Thùy D1, anh Nguyễn Thành Đ, chị Nguyễn Thị Thu H7 nhường kỷ phần thừa kế của mình cho ông Nguyễn Văn H2 được hưởng.

2.2. Chia cho ông Nguyễn Văn H phần đất diện tích 580,2m² thuộc 01 phần thửa đất số 410, 870, tờ bản đồ số 45, cùng cây trồng có trên đất. Đất tọa lạc tại ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Đông giáp đường đất dài 08,56m;

Tây giáp thửa đất 01 phần thửa 765, 766, 462, 656 dài 12,56m (gồm các đoạn dài 3,14m + 1,67m + 1,47m + 3,14m + 2,39m + 0,75m);

Nam giáp phần còn lại của thửa 870 và thửa 410 (phần chia cho ông H2) có độ dài gồm các đoạn 39,67m + 14,69m;

Bắc giáp thửa đất 869, phần còn lại của thửa 410 có độ dài gồm các đoạn 39,69m + 1,25m + 16,03m;

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Văn T1, các con bà Nguyễn Thị Ánh H10 là chị Nguyễn Thị M2, chị Nguyễn Thị N3 nhường kỷ phần thừa kế của mình cho ông Nguyễn Văn H được hưởng.

3. Chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Trung H9, ông Nguyễn Văn H2, bà Dương Thị P đối với 01 phần diện tích đất của cụ Nguyễn Thị C1 thuộc thửa 410, cụ thể:

3.1. Công nhận phần đất diện tích 64.8m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 410, tờ bản đồ số 45 cho anh Nguyễn Trung H9. Đất tọa lạc tại ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Đông giáp đường thửa đất 872 dài 3.00m;

Tây giáp thửa đất 656 dài gồm 3.09m;

Nam giáp phần còn lại của thửa đất 410 dài 17,87m;

Bắc giáp thửa đất 872 dài gồm 19,42m;

3.2. Công nhận phần đất diện tích $118,8\text{m}^2$ thuộc 01 phần thửa đất số 410, tờ bản đồ số 45 và toàn bộ tài sản có trên đất cho anh Nguyễn Văn H2, bà Dương Thị P. Đất tọa lạc tại ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Đông giáp đường thửa đất 869 dài 7.00m;

Tây giáp 01 phần thửa đất 656 và 462 dài gồm các đoạn $2.04\text{m} + 5.19\text{m}$;

Nam giáp phần còn lại của thửa đất 410 dài gồm các đoạn $1.25\text{m} + 16.03\text{m}$;

Bắc giáp phần còn lại của thửa đất 410 dài 17,87m;

Và phần đất diện tích 93.5m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 410, tờ bản đồ số 45 cho anh Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị P. Đất tọa lạc tại ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Đông giáp đường thửa đất 871 dài 9.36m;

Tây giáp thửa đất 408 dài gồm các đoạn $4.10\text{m} + 7.00\text{m}$;

Nam giáp phần còn lại của thửa đất 408 dài gồm các đoạn $2.22\text{m} + 4.78\text{m}$;

Bắc giáp phần còn lại của thửa đất 410 dài gồm 11,49m;

Ông H2, bà P, ông H, anh H9 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký đất đai theo quyết định của bản án theo quy định của pháp luật.

4. Ông Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thu H8 số tiền 21.300.000đồng; có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ánh H4 số tiền 106.500.000đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Dương Thị P. Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Dương Thị P chi phí xây hàng rào, làm sân xi măng trên đất được chia số tiền 22.340.000đồng.

6. Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí giám định: Ông Nguyễn Văn H2 phải chịu 12.500.000đồng chi phí giám định (đã nộp và chi phí xong).

- Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá: Ông Nguyễn Văn H đã tạm ứng 25.000.000đồng (đã nộp và chi phí xong). Trong đó, phần ông H phải chịu là 11.112.000đồng.

Ông Nguyễn Văn H2 phải chịu 10.556.400đồng, nộp trả cho ông H.

Bà Nguyễn Thị Ánh H4 phải chịu 2.778.000đồng, nộp trả cho ông H.

Chị Nguyễn Thị Thu H8 phải chịu 555.600đồng, nộp trả cho ông H.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí chia thừa kế 21.120.000đồng; 300.000đồng án phí tuyên vô hiệu hợp đồng và 1.170.000đồng án phí (thanh toán chi phí xây hàng rào, sân xi măng cho bà P trên phần đất ông H được hưởng), tổng cộng là 22.590.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.750.000đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 009216 ngày 10/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Ông H phải nộp tiếp 15.840.000đồng.

Ông Nguyễn Văn H2 phải chịu 25.716.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.050.000đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0010144 ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Ông H2 phải nộp tiếp 21.666.000đồng

Bà Nguyễn Thị Ánh H4 phải chịu 5.325.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Thu H8 phải chịu 1.065.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Trung H9 tự nguyện chịu 300.000đồng án phí cho yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001698 ngày 25/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Ông Nguyễn Văn H2, bà Dương Thị P tự nguyện chịu 300.000đồng án phí cho yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001697 ngày 25/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả cho bà Dương Thị P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.067.500đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006536 ngày 07/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 10/9/2025 ông Nguyễn Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông H đề nghị hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng trong việc thụ lý yêu cầu độc lập của bà P và anh H9 và có thiếu sót trong việc định giá tài sản. Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm không hủy án sơ thẩm thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, công nhận hiệu lực của di chúc, yêu cầu ông H2 giao quyền sử dụng đất nhà trên đối với phần còn lại của di chúc cho ông

H, ông H đồng ý thối hoàn trả giá trị căn nhà của cụ C1 cho các đồng thừa kế và đồng ý thối hoàn cho bà P ông H2 đối với phần sửa chữa căn nhà của cụ C1.

Phản tranh luận:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H và người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày:

Di chúc do cụ C1 lập được công chứng số 5271 ngày 31/7/2014 là hợp pháp bởi những căn cứ sau:

Theo công văn số 13/CC ngày 14/01/2025 của Văn phòng C2 (bút lục 256) xác định di chúc được lập đúng quy định của pháp luật và cụ C1 đã ký tên trước mặt công chứng viên. Trong ngày 31/7/2014 cụ C1 lập hai di chúc: di chúc công chứng số 5271 nội dung di chúc để lại thừa 410 và thửa đất 413 nay là thửa 870 cho ông Nguyễn Văn H; di chúc công chứng số 5272 nội dung di chúc để lại thửa đất 140 cho ông Nguyễn Văn H2.

Theo kết luận giám định số 418/KL-KTHS ngày 01/7/2025 của Phân viện khoa học hình sự Bộ C3 – tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: chữ viết tên Nguyễn Thị C1 trên tài liệu cần giám định và tài liệu so sánh là do cùng một người viết ra, chữ ký tên “Có” trên tài liệu cần giám định và tài liệu so sánh không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không. Tuy nhiên, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định tình tiết không cần chứng minh “những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp...”

Bị đơn ông H2 cho rằng cụ C1 không biết chữ nhưng cứ chứng bị đơn cung cấp về việc cụ C1 không biết chữ chỉ là bản phô tô không được công chứng hoặc chứng thực. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cung cấp được 03 chứng cứ mới xác định cụ C1 biết chữ và ký tên trong các giao dịch do cụ C1 thực hiện và được Ủy ban nhân dân xã Đ (nơi cụ C1 cư trú) chứng nhận.

Các giao dịch cụ C1 tham gia có liên quan đến vụ án này đã được Tòa án cấp sơ thẩm công nhận tại (mục 7) trang 15 của bản án, bao gồm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ C1 và Hết; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ C1 với bà Ánh H4, giữa cụ C1 với anh H9, văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 26/11/2013 (bút lục số 195, 196, 371 đến 376, 184 đến 186, 179, 180, 187, 170) đều có chữ ký của cụ C1 và các đương sự cũng xác định các giao dịch nêu trên của cụ C1 đã được thực hiện, ông H2, bà H4, anh H9 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mà cụ C1 đã tặng cho, chuyển nhượng nêu trên.

Việc cụ C1 tặng cho và chuyển nhượng cho ông H2, bà H4 đối với phần đất thuộc thửa 413 mà cụ C1 đã để lại cho ông H theo di chúc 5271 không làm mất đi hiệu lực của phần còn lại của di chúc theo quy định tại Điều 643 Bộ luật dân sự “3. Di chúc không có hiệu lực nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực”.

Di chúc 5271 do cụ C1 lập được công chứng đúng quy định của pháp luật vì trước khi lập di chúc cụ C1 đã đến cơ sở y tế có thẩm quyền để khám sức khỏe. Tại

văn bản số 11277/GKSK-TTYT TP, ngày 28/7/2014 của Trung tâm y tế thuộc Sở Y kết luận: cụ C1 có đủ sức khỏe, đủ năng lực hành vi để lập di chúc.

Các đương sự đều thừa nhận sau khi cụ C (chồng cụ C1) chết thì gia đình đã chia quyền sử dụng đất cho tất cả những người thuộc hàng thừa kế của cụ C xong. Như vậy, có căn cứ xác định quyền sử dụng đất thừa 140, 410, 413 là sản riêng của cụ C1.

Từ những căn cứ trên có đủ cơ sở xác định phần di chúc đối với phần còn lại của thửa đất 413 hiện nay là thửa 870 và thửa 410 đã được cụ C1 định đoạt trong di chúc vẫn có hiệu lực. Vì vậy, đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H xác định phần di chúc về phần còn lại của thửa đất 413 hiện nay là thửa 870 và thửa 410 đã được cụ C1 định đoạt trong di chúc vẫn có hiệu lực. Ông H yêu cầu được nhận nhà đất, đồng ý chia giá trị di sản là căn nhà của cụ C1 để lại và thối hoàn lại giá trị căn nhà cho các đồng thừa kế. Đối với phần bà P, ông H2 sửa chữa căn nhà là di sản thừa kế thì ông H đồng ý thối hoàn giá trị phần sửa chữa cho ông H2, bà P.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H2 và người đại diện theo ủy quyền của ông H2 trình bày:

Các chứng cứ do nguyên đơn mới cung cấp tại cấp phúc thẩm về việc cụ C1 biết chữ là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự vì vậy đề nghị không chấp nhận các chứng cứ mới này do không đảm bảo tính khách quan.

Việc cụ C1 không biết chữ đã được bị đơn cung cấp chứng cứ tại cấp sơ thẩm.

Di chúc do cụ C1 lập được công chứng số 5271 là vô hiệu bởi những lý do sau: Về hình thức di chúc đã vi phạm nghiêm trọng về hình thức do thời điểm lập di chúc cụ C1 đã trên 80 tuổi, cụ C1 không biết chữ nên không biết nội dung di chúc do Văn phòng C2, văn bản trình bày của Văn phòng công chứng không phù hợp vì cụ C1 không biết chữ; Chữ ký của cụ C1 trong di chúc không kết luận được; Ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào thể hiện đã có đọc lại di chúc cho cụ C1 nghe; Ý chí của cụ C1 là để lại toàn bộ di sản cho ông H2 chứ không phải cho ông H; Mặt khác sau khi lập di chúc cụ C1 đã chuyển nhượng, tặng cho một phần thửa đất 413 cho ông H2, bà H4, anh H9, trên thửa đất 413 có căn nhà của cụ C1 nhưng không được định đoạt trong di chúc; Việc cụ C1 lập di chúc các anh em trong gia đình không ai biết, di chúc không đúng với ý chí của cụ C1.

Vì vậy, án sơ thẩm tuyên vô hiệu di chúc là có căn cứ, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H và người đại diện theo ủy quyền của ông H tranh luận:

Việc đọc lại di chúc cho cụ C1 nghe là trách nhiệm của công chứng viên, không phải của ông H và công chứng viên đã có văn bản trình bày về trình tự thủ tục công chứng. Bị đơn cho rằng ý chí cụ C1 để lại toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông H2 nhưng không có tài liệu chứng minh.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H trong thời hạn quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo của ông H:

Ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu công nhận di chúc ngày 31/7/2014 được công chứng tại Văn phòng C2 do cụ Nguyễn Thị C1 (chết năm 2023) lập, để lại cho ông H được hưởng đối với thửa đất 410, diện tích 662,4m², thửa 413, diện tích 884,4m² và ông H yêu cầu được sử dụng 02 thửa đất này. Ông Nguyễn Văn H2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông H cho rằng khi còn sống cụ C1 có nguyện vọng để lại quyền sử dụng đất và nhà cho ông H2 thờ cúng ông bà vì gia đình ông H2 ở chung cụ C1, hiện đang thờ cúng. Cụ C1 không biết chữ nên không thể lập di chúc, việc lập di chúc này trái với ý nguyện của cụ C1 và yêu cầu giám định đối với di chúc do ông H cung cấp. Đồng thời ông H2 có yêu cầu vô hiệu di chúc lập ngày 31/7/2014 số công chứng 5271 và chia di sản của cụ C1 để lại. Xét thấy:

Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/7/1999 giữa cụ C1 và ông Nguyễn Văn B; giấy cho đất ngày 24/7/2006 cụ C1 cho đất ông H2; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/8/2006 có nội dung cụ C1 tặng cho ông H2 quyền sử dụng đất; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/3/2007 có nội dung ông H2 trả lại cụ C1 quyền sử dụng đất. Tất cả các hợp đồng này cụ C1 đều có tham gia giao dịch, ký tên vào giao dịch tại UBND xã Đ, huyện C. Tại phiên tòa các bên đương sự xác nhận sau khi cụ C mất, cụ C1 đã chia đất cho các con, mỗi người điều có phần. Cụ C1 còn lại 03 thửa đất 140, 410, 413. Thửa đất 413, diện tích 1.684,4m² (nay là thửa 870, diện tích 884,4m²) cụ C1 đã tặng cho ông H2 vào năm 2006, đến năm 2007 ông H2 trả lại đất cho cụ C1. Sau đó cụ C1 tách thửa tặng cho ông H2 01 phần, chuyển nhượng cho bà H4 một phần; tặng cho anh H9 (con ông H2) 01 phần nên còn lại 19,2m ngang đất, hiện nay diện tích là 884,4m² do ông H2 đang sử dụng, ngoài ra ông H2 còn 01 nhà do nhận chuyển nhượng lại của bà H4 phần đất mà bà H4 nhận chuyển nhượng của cụ C1 và bà H4 xây nhà ở.

Ngày 31/7/2014, cụ C1 đến Văn phòng công chứng Nguyễn Gia T3 lập 02 di chúc có nội dung: 01 di chúc để lại cho ông H thửa đất số 410 diện tích 662,3m² và thửa 413 diện tích 1.684,4m²(trên đất có nhà thờ); 01 di chúc để lại cho ông H2 được hưởng một phần thửa 140 diện tích 1.762,7m². Đến tháng 02/2022 cụ C1 đã đến UBND xã Đ thực hiện thủ tục tặng cho ông H2 thửa đất 140 cho ông H2 và hiện nay ông H2 đã bán thửa đất này cho người khác. Vì vậy, một trong hai di chúc được cụ C1 lập ngày 31/7/2014 đã thực hiện xong. Tại thời điểm năm 2022 lập hợp đồng tặng QSDĐ cho ông H2 thì cụ C1 già yếu nên khi lập hợp đồng chỉ cụ C1 lăn tay mà không ký được tên, đến 04/9/2023 thì Cụ C1 mất.

Căn cứ vào các chứng cứ là các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ), tặng cho QSDĐ từ năm 1999 đến thời điểm 31/7/2014 cụ C1 có tham gia nhiều giao dịch liên quan đến QSDĐ, phải trực tiếp ký tên và được chứng thực tại UBND xã Đ, cũng như qua xác nhận của cán bộ tư pháp xã, phó chủ tịch xã

có cơ sở xác định cụ C1 có biết chữ, khi tham gia giao dịch trực tiếp ký tên vào hợp đồng. Trước khi lập di chúc cụ C1 đã khám sức khỏe để thực hiện việc lập di chúc.

Xét di chúc ngày 31/7/2014 có nội dung: cụ Nguyễn Thị C1 hiện tại tinh thần minh mẫn, sáng suốt nên lập di chúc này để lại phần tài sản mà tôi được hưởng theo quy định của pháp luật cho Nguyễn Văn H, sinh năm 1970, ngụ P, P, C, Tây Ninh, tài sản gồm: thửa 410 diện tích 662,3m², thửa 413 diện tích 1.684,2m² (cụ C1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 30/5/2014) phần người lập di chúc có ký tên Có và họ tên Nguyễn Thị C1. Di chúc được VPCC Nguyễn Gia T3 chứng thực cùng ngày và vào sổ công chứng số 5271 nên hợp pháp theo quy định 652, 653 BLDS 2005. Do đó kháng cáo của ông Nguyễn Văn H có cơ sở chấp nhận.

Ông H được hưởng di sản thừa kế theo di chúc ngày 31/7/2014 đối với thửa đất 410, 413 (hiện nay là thửa 870) nên yêu cầu phản tố của ông H2 yêu cầu hủy di chúc ngày 31/7/2014 được chứng thực số 5271 và chia di sản của ông H2 không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn H2, bà Dương Thị P đã nhận chuyển nhượng đất từ bà Nguyễn Thị Ánh H4 thửa đất 869 hiện có một phần diện tích 118,8m² thuộc thửa 410, sau khi nhận chuyển nhượng ông H2, bà P đã quản lý sử dụng, xây dựng công trình trên đất và yêu cầu của anh Nguyễn Trung H9 (con ông H2) yêu cầu công nhận diện tích 64,8m² thuộc thửa 410, sau khi được cụ C1 tặng cho đã xây dựng hàng rào. Xét thấy ông H2, bà P và anh H9 sử dụng phần đất xây dựng công trình trên đất từ khi cụ C1 còn sống, cụ C1 không có ý kiến nên cấp sơ thẩm đã công nhận cho ông H2, bà P được sử dụng phần đất diện tích 118,8m² thuộc một phần thửa 410; công nhận cho anh H9 phần đất diện tích 64,8m² thuộc một phần thửa 410 là có căn cứ. Do đó hiện trạng thực tế thửa 410 ông H được hưởng có diện tích 385,2m² và thửa 870 diện tích 884,4m².

Đối với căn nhà trên đất theo thẩm định là nhà cấp 4 (xây dựng năm 2004 diện tích 67,5m² có giá trị 138.202.200đồng và 01 nhà tạm (trên 30 năm) có giá trị 20.113.632đồng các bên thống nhất là di sản của cụ C1 để lại chưa định đoạt nên chia thừa kế theo quy định pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 gồm: 09 người con chung là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị Ánh H4, Nguyễn Văn T4 (ông T4 chết năm 1984, có vợ là Nguyễn Thị H5 và 05 người con là Nguyễn Văn H6, Nguyễn Thị Thùy D1, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Thị Thu H7, Nguyễn Thị Thu H8); Nguyễn Thị Ánh H10 (bà H10 chết 1992, có chồng là ông Phạm Văn Ú và 02 người con là Phạm Thị M1, Phạm Thị N1); ông Nguyễn Văn H11 (ông H11 chết năm 2004, có vợ là Phạm Thị Lệ Q và 01 người con là Nguyễn Thị Kiều T2). Ông T4, bà H10, ông H11 chết trước cụ C1 nên các con của ông T4, bà H10, ông H11 là thừa kế thế vị. (ông T1, ông H3, các con bà H10 (M1, N1) nhường phần thừa kế của mình cho ông H; ông M, các con của ông H11 (T2), các con của ông T4 (H6, D1, Đ, H7, H8) nhường phần thừa kế của mình cho ông H2). Tại phiên tòa ông H yêu cầu được nhận nhà ở và công trình khác trên đất và có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần mà ông H2, bà H4, chị H8 được chia theo quy định. Ngoài ra trên đất còn một số công trình khác do ông H2, bà P xây dựng, cũng như các phần ông H2, bà P bỏ tiền ra sửa chữa, ông H được sử dụng và có trách nhiệm thanh toán lại giá trị tài sản cho ông H2, bà P.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H. Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm số 187/2025/DS-ST ngày 03/9/2025 của TAND khu vực 10 theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H2 xác định di chúc ngày 31/7/2014 được công chứng tại VPCC Nguyễn Gia T3 số 5271 hợp pháp. Ông H được hưởng di sản thừa kế đối với thửa đất 410, 870 (diện tích thực tế còn lại). Chia di sản của cụ C1 là giá trị nhà có trên thửa 870 theo pháp luật, ông H được sử dụng, có nghĩa vụ thanh toán lại phần những thửa kế được hưởng, thanh toán lại các công trình ông H2, bà P xây dựng và bỏ tiền ra sửa chữa. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H2 yêu cầu hủy di chúc ngày 31/7/2014 được chứng thực số 5271 và chia di sản của cụ C1. Chấp nhận yêu cầu của ông H2, bà P, anh H9 đối với diện tích đã xây dựng hàng rào lấn qua thửa 410. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Các đương sự vắng mặt có đơn xin vắng/đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn H yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do có vi phạm thủ tục tố tụng, trong trường hợp không hủy bản án sơ thẩm thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, công nhận hiệu lực của phần còn lại của di chúc số 5271 được công chứng ngày 31/7/2014, xác định phần còn lại của di chúc gồm phần đất thuộc thửa 870 diện tích đo đạc thực tế là 884,4m² và một phần còn lại của thửa 410 diện tích đo đạc thực tế là 504m² đã được cụ C1 định đoạt trong di chúc là thuộc quyền sử dụng của ông H, ông yêu cầu được nhận nhà đất. Xét thấy:

[3.1] Các đương sự trình bày cụ C sinh năm 1927, chết năm 1999 và cụ C1 sinh năm 1934, chết năm 2023 là vợ chồng. Cụ C và cụ C1 có 9 người con như án sơ thẩm đã xác định. Năm 1999 cụ C chết không để lại di chúc, sau khi cụ C chết thì cụ C1 và các con đã phân chia quyền sử dụng đất là di sản của cụ C để lại cho các thừa kế của cụ C xong. Quyền sử dụng đất tại các thửa 140, 410, 413, tờ bản đồ số 45, tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh là sản riêng của cụ C1. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là tình tiết không cần chứng minh.

[3.2] Ngày 31/7/2014 cụ C1 lập hai tờ di chúc và được Văn phòng C2 công chứng cùng ngày 31/7/2014. Cụ thể như sau: Di chúc được công chứng số 5271 cụ C1 lập có nội dung để lại thửa 410, 413 cho ông H; Di chúc được công chứng số 5272 cụ C1 lập có nội dung để lại thửa đất 140 cho ông H2.

[3.3] Ông H khởi kiện yêu cầu công nhận hiệu lực di chúc do cụ C1 lập ngày 31/7/2014 được công chứng số 5271 và ông H yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C1 để lại theo di chúc này. Ông H2 yêu cầu tuyên bố di chúc này vô hiệu và chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản của cụ C1 để lại. Xét thấy:

[3.3.1] Di chúc do cụ C1 lập được công chứng số 5271 ngày 31/7/2014 (gọi tắt là di chúc số 5271) được Văn phòng C2 công chứng ngày 31/7/2014 về hình thức

được lập thành văn bản và được công chứng. Tại công văn số 13/CC ngày 14/01/2025 của Văn phòng C2 (bút lục 256) xác định di chúc do cụ C1 lập đúng quy định của pháp luật và cụ C1 đã ký tên trước mặt công chứng viên. Như vậy, về hình thức di chúc số 5271 đảm bảo theo quy định tại Điều 650, Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 628 và Điều 636 Bộ luật dân sự năm 2015).

[3.3.2] Trước khi lập di chúc cụ C1 đã thực hiện thủ tục khám sức khỏe, tại văn bản số 11277/GKSK-TTYT TP, ngày 28/7/2014 của Trung tâm y tế thuộc Sở Y kết luận: Cụ Có có đủ sức khỏe, đủ năng lực hành vi để lập di chúc (bút lục 96), do đó bị đơn cho rằng thời điểm cụ C1 lập di chúc đã trên 80 tuổi tinh thần không còn minh mẫn là không có cơ sở.

[3.3.3] Bị đơn và án sơ thẩm nhận định rằng cụ C1 không biết chữ và cho rằng chữ ký tên “Có” trong di chúc không phải là của cụ C1. Tuy nhiên, căn cứ vào kết luận giám định số 418/KL-KTHS ngày 01/7/2025 của Phân viện khoa học hình sự Bộ C3 – tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: chữ viết tên Nguyễn Thị C1 trên tài liệu cần giám định và tài liệu so sánh là do cùng một người viết ra, chữ ký tên “Có” trên tài liệu cần giám định và tài liệu so sánh không đủ cơ sở kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không. Mặt khác, bị đơn cho rằng cụ C1 không biết chữ nên xác định chữ ký tên “Có” trong di chúc số 5271 không phải của cụ C1. Tại cấp phúc thẩm ông H cung cấp chứng cứ mới xác định cụ C1 biết chữ và ký tên trong các giao dịch do cụ C1 thực hiện và được Ủy ban nhân dân xã Đ (nơi cụ C1 cư trú) chứng nhận. Đồng thời, căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện các giao dịch liên quan đến QSDĐ đối với các thửa đất do cụ C1 định đoạt và tham gia giao dịch gồm: Hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa cụ C1 với ông H2; Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa cụ C1 với bà Ánh H4; Hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa cụ C1 với anh H9; Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 26/11/2013 (bút lục số 195, 196, 371 đến 376, 184 đến 186, 179, 180, 187, 170) đều thể hiện cụ C1 có ký tên vào các giao dịch này và các các đương sự cũng xác định chữ ký tên “Có” trong các giao dịch nêu trên là của cụ C1. Ông H2, bà H4, anh H9 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất mà cụ C1 đã tặng cho, chuyển nhượng nêu trên. Như vậy, bị đơn và án sơ thẩm nhận định rằng cụ C1 không biết chữ và không biết ký tên là và mâu thuẫn với các chứng cứ nêu trên và không có cơ sở. Đến thời điểm hiện tại không có văn bản nào cho rằng chữ ký trong tờ di chúc số 5271 không phải là của cụ C1. Như vậy, di chúc số 5271 được cụ Có L và ký kết đúng chủ thể và được công chứng đúng quy định của pháp luật.

[3.3.4] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H2 và ông H2 trình bày ý chí của cụ C1 là để lại toàn bộ các thửa đất số 140, 410, 413 cho ông H2 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên lời trình này là không có cơ sở.

[3.3.5] Mặc dù sau khi lập di chúc, cụ C1 đã tặng cho anh H9 5m x 40m, bán cho bà H4 5m x 40m đất, cho ông H2 5m x 40m đất và bán cho ông H2 3m x 40m đất thuộc một phần của thửa đất số 413 theo các giao dịch đã được nhận định tại phần [3.3.3] nên phần còn lại của thửa 413 – hiện nay là thửa 870, tờ bản đồ số 45 có diện tích là 884,4m² vẫn do cụ C1 đứng QSDĐ. Việc cụ C1 tặng cho và chuyển nhượng cho ông H2, bà H4, anh H9 các phần đất nêu trên không làm mất đi hiệu lực của phần còn lại của di chúc số 5271 theo quy định tại khoản 3 Điều 667 Bộ luật dân sự năm 2005 nay là khoản 3 Điều 643 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 643 Bộ luật

dân sự năm 2015 quy định: “*Di chúc không có hiệu lực nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực*”.

[3.3.6] Từ những nhận định, chứng cứ và quy định của pháp luật được viện dẫn trên và căn cứ khoản 1 Điều 643 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hiệu lực của di chúc, có căn cứ xác định phần còn lại của di chúc số 5271 của cụ C1 vẫn có hiệu lực. Do đó, ông H2 yêu cầu vô hiệu di chúc là không có căn cứ, ông H yêu cầu công hiệu lực của phần còn lại của di chúc số 5271 có hiệu lực là có căn cứ chấp nhận.

[3.3.7] Trong quá trình sử dụng đất ông H2 và anh H9 đã xây dựng hàng rào B40 xây chân lán chiếm một phần thửa đất 410 của cụ C1, cụ thể anh H9 xây lán sang thửa 410 phần đất có diện tích 64,8m², ông H2 xây lán sang thửa 410 phần đất có diện tích 93,5m². Tuy nhiên, khi anh H9 và ông H2 xây hàng rào B40 xây chân này thì cụ C1 còn sống mà không có ý kiến ngăn cản hay phản đối gì vì vậy cấp sơ thẩm nhận định coi như cụ C1 đã cho ông H2 và anh H9 phần đất lán chiếm là có cơ sở. Đối với phần chuồng gà 2 diện tích 69,6m² và mái che 2 diện tích 53,8m² ông H2 xây trên thửa đất 410 không phải là công trình kiên cố, tháo dỡ di dời được và ông H2 xây bên ngoài hàng rào khuôn viên đất của ông H2, nhưng án sơ thẩm lại giao luôn cho ông H2 phần diện tích đất đối với phần chuồng gà 2 và mái che 2 là không có căn cứ. Như vậy, diện tích còn lại của thửa đất 410 (sau khi trừ ra phần ông H2 và anh H9 đã xây hàng làm ranh giữa đất của ông H2, anh H9 và đất của cụ C1) là 504m² là di sản của cụ C1 để lại đã được cụ C1 định đoạt trong di chúc số 5271 là để lại cho ông H.

[3.3.8] Hiện nay ông H2 đã có nhà riêng nên ông H yêu cầu được nhận di sản do cụ C1 để lại bằng hiện vật - nhận đất là có căn cứ. Tuy nhiên, trên thửa đất 870 có căn nhà, công trình phụ và cây trồng trên đất của cụ C1 để lại nhưng không được cụ C1 định đoạt trong di chúc số 5271 nên căn nhà và cây trồng được chia theo pháp luật.

Căn cứ vào biên bản định giá ngày 15/8/2024 (bút lục 62-64) thể hiện: Nhà trên đất gồm có: Nhà cấp 4 ngang 5m x 13,5m, tổng diện tích 67,5m² kết cấu móng gạch, bê tông cốt thép, tường cột gạch sơn nước, mái tole, trần nhựa gạch men trị giá 138.202.200đồng; nhà tạm diện tích 55,44m² kết cấu cột kèo gỗ xẻ, nền gạch tàu, mái tole, vách tường + gỗ xẻ trị giá 20.113.632đồng; Mái che khung sắt tiền chế diện tích 137,81m² trị giá 44.630.440đồng; Mái che khung sắt tiền chế, mái tole, vách tole nền gạch diện tích 45,76m² trị giá 36.104.640đồng; Phần hàng rào sắt cao trên 1,5m, chân gạch xây tô cao 07cm x 19m x 1.500.000đồng = 28.500.000đồng; sân xi măng trị giá 9.500.000đồng; cây trồng trên đất trị giá: 7.627.000đồng.

- Các đương sự trình bày di sản của cụ C1 để lại gồm: Nhà cấp 4 ngang 5m x 13,5m, tổng diện tích 67,5m² kết cấu móng gạch, bê tông cốt thép, tường cột gạch sơn nước, mái tole, trần nhựa gạch men trị giá 138.202.200đồng; nhà tạm diện tích 55,44m² kết cấu cột kèo gỗ xẻ, nền gạch tàu, mái tole, vách tường + gỗ xẻ trị giá 20.113.632đồng, tổng cộng là 158.315.832đồng.

- Đối với mái che khung sắt tiền chế diện tích 137,81m²; Mái che khung sắt tiền chế, mái tole, vách tole nền gạch diện tích 45,76m²; Phần hàng rào sắt cao trên 1,5m, chân gạch xây tô cao 07cm x 19m; sân xi măng là do ông H2 bà P sửa chữa khi chung

sống với cụ C1. Căn cứ vào biên bản định giá thể hiện: Mái che khung sắt tiền chế diện tích $137,81\text{m}^2$ trị giá 44.630.440đồng; Mái che khung sắt tiền chế, mái tole, vách tole nền gạch diện tích $45,76\text{m}^2$ trị giá 36.104.640đồng; Phần hàng rào sắt cao trên 1,5m, chân gạch xây tô cao 07cm x 19m x 1.500.000đồng = 28.500.000đồng; sân xi măng trị giá 9.500.000đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản bà P, ông H2 sửa chữa, tôn tạo thêm là 118.735.080đồng. Bà P và ông H2 trình bày có sửa chữa phần nhà sau, làm mái che, làm nền, làm hàng rào với tổng chi phí đợt 1 ngày 15-5-2020 là 204.940.000đồng. Chi phí lần 2 ngày 22-9-2022 là 75.280.000đồng. Tổng hai đợt là 280.220.000đồng. Tuy nhiên căn cứ vào biên bản định giá thì giá trị phần bà P, ông H2 sửa chữa hiện nay là 118.735.080đồng. Do đó, ông H2, bà P yêu cầu thối hoàn lại cho ông bà chi phí sửa chữa nhà sau, làm sân, với số tiền là 280.220.000đồng là không có căn cứ. Ông H đồng ý thối hoàn loại cho ông H2 bà P giá trị tài sản bà P, ông H2 sửa chữa, tôn tạo thêm theo giá trị hiện nay được thể hiện trong biên bản định giá là 118.735.080đồng là có cơ sở.

- Đối với cây trồng trên đất trị giá 7.627.000đồng, đương sự xác định có cây do cụ C1 trồng, có cây do ông H2 trồng tuy nhiên tại bản trình bày ý kiến ngày 22/01/2026 ông H yêu cầu nhận đất và đồng ý thối hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông H2.

Như vậy, tổng giá trị phần tài sản của cụ C1 để lại trên thửa đất 870 là 158.315.832đồng, phần di sản này được chia thành 9 kỷ phần cho các thừa kế của cụ C1, không chia công sức gìn giữ di sản cho ông H2 vì cụ có chết ngày 04/9/2023, đến ngày 10/5/2024 Tòa án thụ lý vụ án chia thừa kế và phần sửa chữa tôn tạo của ông H2, bà P đã được ông H đồng ý thối hoàn lại như đã nêu phần trên. Như vậy, giá trị di sản là 158.315.832đồng được chia thành 9 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 17.590.648đồng.

Ông T1, ông H3, chồng và các con bà H10 nhường kỷ phần được chia cho ông H. Như vậy, ông H được hưởng 4 kỷ phần trị giá là 70.362.592đồng.

Ông M, vợ và các con ông H11 nhường kỷ phần được chia cho ông H2, như vậy ông H2 được hưởng 3 kỷ phần là 52.771.944đồng.

Bà H4 từ chối nhận kỷ phần trong khi bà H4 đang có nghĩa vụ về tài sản đối với người khác nên không chấp nhận việc từ chối nhận kỷ phần thừa kế của bà H4, bà H4 được chia 17.590.648đồng.

Bà H5 là vợ ông T4 và các con ông T4 là anh H6, chị H7, anh D1, anh Đ, chị H8 được chia 1 kỷ phần là 17.590.648đồng. Tuy nhiên, bà H5 là vợ ông T4 và các con ông T4 là anh H6, chị H7, anh D1, anh Đ đồng ý nhường kỷ phần cho ông H2, chị H8 yêu cầu được nhận 1/6 giá trị kỷ phần của chị H8. Do đó, chia cho chị H8 số tiền là $17.590.648\text{đồng} : 6 = 2.931.774\text{đồng}$. Kỷ phần của H5 là vợ ông T4 và các con ông T4 là anh H6, chị H7, anh D1, anh Đ nhường lại cho ông H2 là 14.658.873đồng.

Như vậy, tổng giá trị kỷ phần ông H2 được nhận là: $52.771.944\text{đồng} + 14.658.873\text{đồng} = 67.430.817\text{đồng}$.

[3.3.9] Từ những phân tích, nhận định trên chấp nhận kháng cáo của ông H, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí giám định: Ông Nguyễn Văn H2 phải chịu 12.500.000đồng chi phí giám định và (đã nộp xong).

- Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá: Ông H đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc, định giá số tiền 25.000.000đồng. Do yêu cầu của ông H được chấp nhận một phần, yêu cầu phản tố của ông ông H2 được chấp nhận một phần, nên ông H và ông H2 mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên là 12.500.000đồng. Vì vậy, buộc ông H2 hoàn trả cho ông H 12.500.000đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông H phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 70.362.592đồng là giá trị tài sản được chia với số tiền án phí là 3.518.130đồng và chịu án phí có giá ngạch là 6.318.104đồng đối với số tiền 126.362.080đồng là giá trị tài sản thối hoàn cho ông H2, bà P. Tổng án phí dân sự sơ thẩm ông H phải chịu là 9.836.234đồng.

Ông H2 phải chịu 300.000đồng án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu vô hiệu di chúc không được chấp nhận và chịu án phí có giá ngạch là 3.371.541đồng đối với số tiền 67.430.817đồng là giá trị tài sản được chia.

Bà Nguyễn Thị Ánh H4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 879.532đồng đối với giá trị kỷ phần tài sản được chia 17.590.648đồng.

Chị Nguyễn Thị Thu H8 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị kỷ phần tài sản được chia 2.931.774đồng.

Anh Nguyễn Trung H9 tự nguyện chịu 300.000đồng án phí cho yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001698 ngày 25/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Ông Nguyễn Văn H2, bà Dương Thị P tự nguyện chịu 300.000đồng án phí cho yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001697 ngày 25/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 187/2025/DS-ST ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh.

Căn cứ các điều 5, 26, 35, 39, 92, 147, 148, 157, 165, 227, 228, 271, 273, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 650, 658, 667, 674, 676, 677 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 609, 611, 612, 614, 618, 620, 623, 624, 628, 635, 636, 643, 649, 650, 651, 652, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc tranh chấp thừa kế với ông Nguyễn Văn H2.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H2 về việc tuyên bố di chúc vô hiệu.

1. Công nhận phần còn lại của di chúc do cụ Nguyễn Thị C1 lập ngày 31/7/2014, được Văn phòng C2 công chứng số 5271 ngày 31/7/2014 có hiệu lực pháp luật.

2. Ông Nguyễn Văn H được sử dụng thửa đất 870, diện tích 884,4m² và phần còn lại của thửa 410 diện tích 504m² cùng tờ bản đồ số 45, tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh nay là ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh.

3. Xác định căn nhà cấp 4 ngang 5m x 13,5m, tổng diện tích 67,5m² kết cấu móng gạch, bê tông cốt thép, tường cột gạch sơn nước, mái tole, trần nhựa gạch men trị giá 138.202.200đồng; nhà tạm diện tích 55,44m² kết cấu cột kèo gỗ xẻ, nền gạch tàu, mái tole, vách tường + gỗ xẻ trị giá 20.113.632đồng trên thửa đất 870 là di sản của cụ Nguyễn Thị C1 để lại.

4. Xác định phần mái che khung sắt tiền chế diện tích 137,81m² trị giá 44.630.440đồng; Mái che khung sắt tiền chế, mái tole, vách tole nền gạch diện tích 45,76m² trị giá 36.104.640đồng; Phần hàng rào sắt cao trên 1,5m, chân gạch xây tô cao 07cm x 19m trị giá 28.500.000đồng; sân xi măng trị giá 9.500.000đồng trên thửa đất 870 là tài sản của ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị P sửa chữa, xây cất thêm.

5. Ông Nguyễn Văn H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất 870 và toàn bộ cây trồng trên hai thửa đất 870, 410 tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh nay là ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh.

6. Buộc ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị P trả lại cho ông Nguyễn Văn H thửa đất 870, diện tích 884,4m² và phần còn lại của thửa 410 diện tích 504m² cùng tờ bản đồ số 45, tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh nay là ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh và toàn bộ tài sản, cây trồng trên hai thửa đất trên.

Vị trí, hình thể, các cạnh của thửa đất 870, 410 được thể hiện theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do công ty TNHH Đ1 đo vẽ và được Văn phòng đăng ký đất tỉnh Tây Ninh - chi nhánh C4 ký ngày 11/9/2024.

7. Buộc ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị P phải tháo dỡ, di dời tài sản là chuồng gà 2 diện tích 69,6m² và mái che 2 diện tích 53,8m² do ông H2 xây trên thửa đất 410 để trả lại thửa đất 410 cho ông Nguyễn Văn H.

8. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ bồi hoàn cho ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị P số tiền 7.627.000đồng (giá trị cây trồng trên đất) và 67.430.817đồng (giá trị kỹ phần thừa kế đối với căn nhà là di sản của cụ C1 để lại).

9. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thôi hoàn cho ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị P số tiền 118.735.080đồng (giá trị phần xây dựng, sửa chữa thêm đối với tài sản trên thửa đất 870 được nêu ở mục 4).

10. Buộc ông Nguyễn Văn H phải thôi hoàn cho bà Nguyễn Thị Ánh H4 số tiền 17.590.648đồng.

11. Buộc ông Nguyễn Văn H phải thôi hoàn cho chị Nguyễn Thị Thu H8 số tiền 2.931.774đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

12. Ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị P được quyền sử dụng phần đất có diện tích 93.5m² thuộc 01 phần thửa đất số 410, tờ bản đồ số 45 tại ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường thửa đất 871 dài 9.36m; Tây giáp thửa đất 408 dài gồm các đoạn 4.10m + 7.00m; Nam giáp phần còn lại của thửa đất 408 dài gồm các đoạn 2.22m + 4.78m; Bắc giáp phần còn lại của thửa đất 410 dài gồm 11,49m;

13. Anh Nguyễn Trung H9 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 64.8m² thuộc 01 phần thửa đất số 410, tờ bản đồ số 45 tại ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đường thửa đất 872 dài 3.00m; Tây giáp thửa đất 656 dài gồm 3.09m; Nam giáp phần còn lại của thửa đất 410 dài 17,87m; Bắc giáp thửa đất 872 dài gồm 19,42m;

14. Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H2 và bà Dương Thị P; anh Nguyễn Trung H9 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai, để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cập nhật, điều chỉnh biến động quyền sử dụng đất đối với phần đất được sử dụng theo quyết định của bản án.

Cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào quyết định của bản án để cập nhật, chỉnh lý biến động, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án.

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất và quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

15. Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí giám định: Ông Nguyễn Văn H2 phải chịu 12.500.000đồng chi phí giám định, ông H2 đã nộp đủ và chi xong.

- Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá: Ông H đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc, định giá số tiền 25.000.000đồng. Do yêu cầu của ông H được chấp nhận một phần,

yêu cầu phân tố của ông H2 được chấp nhận một phần, nên ông H và ông H2 mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên là 12.500.000đồng. Vì vậy, buộc ông Nguyễn Văn H2 hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H 12.500.000đồng.

16. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông H phải chịu án phí có giá ngạch là 3.518.130đồng đối với số tiền 70.362.592đồng là giá trị tài sản được chia và chịu án phí có giá ngạch là 6.318.104đồng đối với số tiền 126.362.080đồng là giá trị tài sản thôi hoàn cho ông H2, bà P. Tổng án phí dân sự sơ thẩm ông H phải chịu là 9.836.234đồng. Khấu số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 6.750.000đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 009216 ngày 10/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, ông H phải nộp tiếp số tiền còn lại là 3.086.234đồng.

Ông H2 phải chịu 300.000đồng án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu vô hiệu di chúc không được chấp nhận và chịu án phí có giá ngạch là 3.371.541đồng đối với số tiền 67.430.817đồng là giá trị tài sản được chia. Tổng án phí dân sự sơ thẩm ông H2 phải chịu là 3.671.541đồng. Khấu số tiền tạm ứng án phí ông H2 đã nộp 4.050.000đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0010144 ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, hoàn trả cho ông H2 378.459đồng.

Bà Nguyễn Thị Ánh H4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 879.532đồng đối với giá trị kỷ phần tài sản được chia 17.590.648đồng.

Chị Nguyễn Thị Thu H8 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị kỷ phần tài sản được chia 2.931.774đồng.

Anh Nguyễn Trung H9 tự nguyện chịu 300.000đồng án phí cho yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001698 ngày 25/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Ông Nguyễn Văn H2, bà Dương Thị P tự nguyện chịu 300.000đồng án phí cho yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001697 ngày 25/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

17. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông H 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004132 ngày 11/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

18. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

19. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Khu vực 10 –Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc